

Số: 4766/NĐCP-KHĐTVT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

V/v: Thư mời khảo sát và báo giá vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP đang có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Yêu cầu về hàng hóa

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên đơn hàng: Cung cấp Gói vòng bi thiết bị 6kV năm 2026
- Số hiệu đơn hàng: 296/ĐH-NĐCP
- Chi tiết Đơn hàng (Chi tiết như bảng kê đính kèm):

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy

2. Nội dung Hồ sơ chào giá:

a. Yêu cầu về thương mại:

- **Cung cấp:** Giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương của hãng SKF cho hàng hóa của hãng SKF.

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.

- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 180 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.

- Thời gian giao hàng: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Nhà cung cấp (sau đây gọi là bên B) nhận được thông báo giao hàng bằng văn bản gửi trực tiếp/Email/Fax..của bên bán (Sau đây gọi là Bên A).

Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào giờ hành chính các ngày thứ 2, thứ 5 trong tuần không bao gồm ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

Xử lý tình huống:

- Trong trường hợp Bên B có sẵn hàng hóa và Bên A có nhu cầu sử dụng, Bên B sẽ thực hiện bàn giao hàng hóa theo nhu cầu bằng văn bản của bên A thông qua gửi trực tiếp/Fax/Email.

- Trong trường hợp Bên B giao hàng vào ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng, không phải là thứ 2 hoặc thứ 5 thì Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào ngày thứ 2/thứ 5 kế tiếp (ngày gần nhất với ngày hết hạn thực hiện hợp đồng) hoặc vào các ngày kế tiếp theo nhu cầu của Bên A và không tính là vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng.

- Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hóa

- Thời gian thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 60 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

b. Yêu cầu về hàng hóa

- Hàng hóa phải mới 100%, được sản xuất năm 2024 trở lại đây, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

Cấp CO, CQ (CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam) hoặc thư bảo đảm về xuất xứ và chất lượng của nhà phân phối chính hãng tại Việt Nam có thẩm quyền (Sau đây gọi là Thư bảo đảm).

Ghi chú: CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trên CO, thể hiện đơn vị nhập khẩu là Doanh nghiệp/ Hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương của nhà sản xuất. Yêu cầu cấp bản công chứng.

Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ, Thư bảo đảm trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc.

Trong trường hợp CO, CQ, Thư bảo đảm được viết bằng ngôn ngữ khác (không phải là tiếng Việt), Nhà cung cấp phải cấp kèm theo Bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật có thẩm quyền.

- Nhà cung cấp có thể chào giá cho từng phần hoặc toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- BCG (theo biểu mẫu đính kèm)

- Hình thức báo giá: ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 4766/NĐCP-KHĐTVT** gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4A, P. Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

(Trường hợp cần làm rõ, chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp bổ sung các tài liệu trên. Nếu Nhà thầu không cung cấp bổ sung được theo yêu cầu của bên mời chào giá hoặc cung cấp các tài liệu không được viết bằng tiếng Việt/tiếng Anh mà không gửi kèm dịch thuật sang tiếng Việt/tiếng Anh thì hàng hóa tương đương do nhà thầu đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật)

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- BCG (theo biểu mẫu đính kèm)

- Hình thức báo giá: ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 4766/NĐCP-KHĐTVT** gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

- Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4A, P. Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 734 900

- Cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết; Điện thoại: 0936 825 989

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 14 giờ 00' ngày 18/11/2025 .

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP mời các nhà cung cấp đã nộp BCG chứng kiến và xác nhận việc mở BCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở BCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (B/c)
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải);
- Tổ tư vấn LCNCC;
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu Văn thư, PTT(1).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hoàng Lân

Bảng kê chi tiết đơn hàng
(Đính kèm thư mời chào giá số 4766/NĐCP-KHĐTVT ngày 14 tháng 11 năm 2025)

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.	Vòng bi	Vòng bi NU 2220 ECML Đường kính lỗ d 100mm; Đường kính ngoài D 180mm; Chiều rộng B 46mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~156,4mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 119mm; Bán kính góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Bán kính góc lượn r3,4 min. 2,1mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 2,5mm; Đường kính ống cách da min. 113mm; Đường kính ống cách da max. 116mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 122mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 167,5mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 380kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 450kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 54kN; Tốc độ giới hạn 6700 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,3; Trị số giới hạn 0,3. Hệ số tính toán Y 0,4; Khối lượng 5,25Kg	Hãng SKF	Cái	6	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
2.	Vòng bi	Vòng bi 31319 ; Đường kính lỗ d 95mm; Đường kính ngoài D 200mm; Tổng chiều rộng T 49,5mm; Đường kính vai của vòng trong d1~145,53mm; Chiều rộng vòng trong B 45mm; Chiều rộng vòng ngoài C 32mm; Kích thước góc lượn vòng trong r1,2 min. 4mm; Kích thước góc lượn vòng ngoài r3,4 min. 3mm; Khoảng cách mặt hông đến điểm áp suất a 59,671mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 111mm; Đường kính mặt tựa trục da max. 114mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da min. 157mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 187,5mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Db min. 187mm; Chiều rộng tối thiểu của không gian cần thiết trong gối đỡ trên mặt hông nhỏ Cb min. 17,5mm; ; Chiều rộng tối thiểu của không gian cần thiết trong gối đỡ trên mặt hông nhỏ Ca min. 5mm; Bán kính góc lượn trục ra max 4mm; Bán kính góc lượn trục rb max 3mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 314kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 355kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 39kN; Tốc độ giới hạn 3400 v/p. Trị số giới hạn e 0,83; Hệ số tải dọc trục Y 0,72; Hệ số tải dọc trục Y0 0.4; Khối lượng cụm ổ bi 6,3Kg.	Hãng SKF	Cái	3	
3.	Vòng bi	Vòng bi NU 316 ECM;	Hãng SKF	Cái	3	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Đường kính lỗ d 80mm; Đường kính ngoài D 170mm; Chiều rộng B 39mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~142,7mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 101mm; Bán kính góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Bán kính góc lượn r3,4 min. 2,1mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 2,1mm; Đường kính ống cách da min. 92mm; Đường kính ống cách da max. 98mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 104mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 157,8mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 300kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 290kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 36kN; Tốc độ giới hạn 5000 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,15; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tải dọc trục Y 0,6; Khối lượng 4,39Kg.				
4.	Vòng bi	Vòng bi 7316 BECBM Đường kính lỗ d 80mm; Đường kính ngoài D 170mm; Chiều rộng B 39mm; Đường kính vai vòng trong (mặt hông lớn) d1~115,2mm; Đường kính vai vòng trong (mặt hông nhỏ) d2~97,07mm; Đường kính vai vòng ngoài (mặt hông lớn) D1~136,75mm; Khoảng cách từ mặt hông đến điểm áp suất a 72mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Kích thước	Hãng SKF	Cái	3	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		góc lượn r3,4 min. 1,1mm; Đường kính mặt tựa trực da min. 92mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 158mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Db max. 163mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 1mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 143kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 118kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 4,5kN; Tốc độ giới hạn 6700 v/p; Hệ số tải trọng hướng trục tối thiểu A 0,216; Hệ số tải trọng hướng kính tối thiểu kr 0,1; Trị số giới hạn e 1,14; Khối lượng 4,03Kg.				
5.	Vòng bi	Vòng bi NU 313ECM Đường kính lỗ d 65mm; Đường kính ngoài D 140mm; Chiều rộng B 33mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~117,5mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 82,5mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 2,1mm; Kích thước góc lượn r3,4 min. 2,1mm; Độ dịch vị hướng trục cho phép s max. 2,2mm; Đường kính của ống cách da min. 77mm; Đường kính của ống cách da max. 80mm; Đường kính mặt tựa trực db min. 85mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 127,8mm; Bán kính góc lượn ra max. 2mm; Bán kính góc lượn rb max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 212kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 196kN; Giới hạn	Hãng SKF	Cái	3	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		tải trọng mỗi Pu 25,5kN; Tốc độ giới hạn 6000 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,15; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tính toán Y 0,6; Khối lượng 2,55Kg.				
6.	Vòng bi	Vòng bi 6322 M/C3; Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 240mm; Chiều rộng B 50mm; Đường kính vai d1~149,5mm; Đường kính vai D1~199,95mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 3mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 124mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 226mm; Bán kính trục hoặc góc lượn gối đỡ ra max. 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 203kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 180kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 5,7kN; Tốc độ giới hạn 5300 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,03; Hệ số tính toán f0 13,1. Khối lượng cụm ổ bi 11,1Kg; Dung sai kích thước Normal; Độ lệch tâm Normal..	Hãng SKF	Cái	3	
7.	Vòng bi	Vòng bi NU 324 ECM/C3; Đường kính lỗ d 120mm; Đường kính ngoài D 260mm; Chiều rộng B 55mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~218,7mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 154mm; Bán kính góc lượn r1,2 min. 3mm; Bán kính góc lượn r3,4 min. 3mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 3,7mm; Đường kính ống cách da min. 134mm; Đường kính ống cách da	Hãng SKF	Cái	1	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		max. 150mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 157mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 244,8mm; Bán kính góc lượn ra max. 2,5mm; Bán kính góc lượn rb max. 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 610kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 620kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 69,5kN; Tốc độ giới hạn 5000 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,23; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tải dọc trục Y 0,6; Khối lượng 14,8Kg.				
8.	Vòng bi	Vòng bi SKF NU 322 ECM/C3; Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 240mm; Chiều rộng B 50mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~200,9mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 143mm; Bán kính góc lượn r1,2 min. 3mm; Bán kính góc lượn r3,4 min. 3mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 3mm; Đường kính ống cách da min. 124mm; Đường kính ống cách da max. 139mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 146mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 225,2mm; Bán kính góc lượn ra max. 2,5mm; Bán kính góc lượn rb max. 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 530kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 540kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 61kN; Tốc độ giới hạn 5300 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,23;	Hãng SKF	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tải dọc trục Y 0,6; Khối lượng 11,7Kg.				
9.	Vòng bi	Vòng bi 22232 CC/W33; Đường kính lỗ d 160mm; Đường kính ngoài D 290 mm; Chiều rộng B 80mm; Đường kính vai của vòng trong d2~191mm; Đường kính vai (rãnh) của vòng ngoài D1~250mm; Chiều rộng rãnh bôi trơn b 13,9mm; Đường kính lỗ bôi trơn K 7,5mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 3mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 174mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da min. 276mm; Bán kính góc lượn ra max 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 1043kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 1290kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 118kN; Tốc độ giới hạn 2800 v/p. Trị số giới hạn e 0,26; Hệ số tải dọc trục Y1 2,6; Hệ số tải dọc trục Y2 3,9; Hệ số tải dọc trục Y0 2,5; Khối lượng cụm ổ bi 23 Kg.	Hãng SKF	Cái	4	
10.	Vòng bi	Vòng bi 6034 M/C3; Đường kính lỗ d 170mm; Đường kính ngoài D 260mm; Chiều rộng B 42mm; Đường kính vai d1~198,8mm; Đường kính vai D1~231,2mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 2.1mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 180mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 250mm; Bán kính trục hoặc góc lượn gối đỡ ra max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C	Hãng SKF	Cái	5	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		168kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 173kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 5kN; Tốc độ giới hạn 4300 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,025; Hệ số tính toán f0 15,9. Khối lượng cụm ổ bi 8,14Kg.				
11.	Vòng bi	Vòng bi 6228MA/C3 Đường kính lỗ d 140mm; Đường kính ngoài D 250mm; Chiều rộng B 42mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 165kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 150kN; Tốc độ giới hạn 4800 v/p; Trọng lượng 9,28kg.	Hãng SKF	Cái	4	
12.	Vòng bi	Vòng bi 6038 M/C3; Đường kính lỗ d 190mm; Đường kính ngoài D 290mm; Chiều rộng B 46mm; Đường kính vai d1~222mm; Đường kính vai D1~258mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 2.1mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 220mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 280mm; Bán kính trục hoặc góc lượn gối đỡ ra max. 2mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 195kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 216kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 5,85kN; Tốc độ giới hạn 3800 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,025; Hệ số tính toán f0 15,9. Khối lượng cụm ổ bi 10,8Kg.	Hãng SKF	Cái	3	
13.	Vòng bi	Vòng bi 6324 M/C3; Đường kính lỗ d 120mm; Đường kính ngoài D 260mm; Chiều rộng B	Hãng SKF	Cái	3	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		55mm; Đường kính vai d1~164,6mm; Tải trọng cơ bản danh định 208kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 186kN; Tốc độ tham khảo 5600r/min; Tốc độ giới hạn 5000r/min; Trọng lượng 14,8kg.				
14.	Vòng bi	Vòng bi NU228 ECM/C3; Đường kính lỗ 140mm; Đường kính ngoài 250mm; Chiều rộng 42mm; Tải trọng động cơ bản danh định 450kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 510kN; tốc độ tham khảo 2800r/min; Tốc độ giới hạn 3200r/min; Trọng lượng 9,05kg.	Hãng SKF	Cái	8	
15.	Vòng bi	Vòng bi 22226 E; Đường kính lỗ d 130mm; Đường kính ngoài D 230 mm; Chiều rộng B 64mm; Đường kính vai của vòng trong d2~152mm; Đường kính vai (rãnh) của vòng ngoài D1~201mm; Chiều rộng rãnh bôi trơn b 11,1mm; Đường kính của lỗ bôi trơn K 6mm; Kích thước góc lượn r1,2 min 3mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 144mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da min. 216mm; Bán kính góc lượn ra max 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 785kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 930kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 88kN; Tốc độ giới hạn 3600 v/p. Trị số giới hạn e 0,27; Hệ số tải dọc trục Y1 2,5; Hệ số tải dọc trục Y2 3,7; Hệ số tải dọc trục Y0 2,5; Khối lượng	Hãng SKF	Cái	10	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		cụm ổ bi 11,5 Kg..				
16.	Vòng bi	Vòng bi 6320 M/C3 Đường kính lỗ d 100mm; Đường kính ngoài D 215mm; Chiều rộng B 47mm; Tải trọng động cơ bản danh định 174kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 140kN; Tốc độ giới hạn 6000 v/p; Trọng lượng 8,57kg	Hãng SKF	Cái	4	
17.	Vòng bi	Vòng bi 6222 M/C3 Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 200mm; Chiều rộng B 38mm; Tải trọng động cơ bản danh định 151kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 118kN; Tốc độ giới hạn 6300 v/p; Trọng lượng 5,29kg	Hãng SKF	Cái	5	
18.	Vòng bi	Vòng bi NU222 ECM/C3 Đường kính lỗ d 110mm; Đường kính ngoài D 200mm; Chiều rộng B 38mm; Tải trọng động cơ bản danh định 335kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 365kN; Tốc độ giới hạn 4000 v/p; Trọng lượng 5,43kg	Hãng SKF	Cái	3	
19.	Vòng bi	Vòng bi 6030 M/C3; Đường kính lỗ d 150mm; Đường kính ngoài D 225mm; Chiều rộng B 35mm; Tải trọng động cơ bản danh định 125kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 125kN; Tốc độ giới hạn 5000 v/p; Trọng lượng 4,82kg	Hãng SKF	Cái	3	
20.	Vòng bi	Vòng bi 6326M/C3 Đường kính lỗ d 130mm; Đường kính ngoài D 280mm; Chiều rộng B 58mm; Tải	Hãng SKF	Cái	4	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		trọng động cơ bản danh định 118kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 83kN; Tốc độ giới hạn 5300 v/p; Trọng lượng 15,1kg				
21.	Vòng bi	Vòng bi NU232 ECM/C3; Đường kính lỗ d 160mm; Đường kính ngoài D 290mm; Chiều rộng B 48mm; Tải trọng động cơ bản danh định 585kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 680kN; Tốc độ giới hạn 2600 v/p; Trọng lượng 14,2kg	Hãng SKF	Cái	2	
22.	Vòng bi	Vòng bi NU 1044 ML; Đường kính lỗ d 220mm; Đường kính ngoài D 340mm; Chiều rộng B 56mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~292,6mm; Đường kính rãnh lăn vòng trong F 250mm; Kích thước góc lượn r1,2 min. 3mm; Kích thước góc lượn r3,4 min. 3mm; Độ dịch chuyển dọc trục cho phép s max. 7,5mm; Đường kính ống cách da min. 233mm; Đường kính ống cách da max. 246mm; Đường kính mặt tựa trục db min. 254mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 328mm; Bán kính góc lượn ra max. 2,5mm; Bán kính góc lượn rb max. 2,5mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 570kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 735kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 73,5kN; Tốc độ giới hạn 3200 v/p; Hệ số tải trọng tối thiểu kr 0,15; Trị số giới hạn 0,2. Hệ số tải dọc trục Y 0,6; Khối lượng	Hãng SKF	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		18,3.Kg.				
23.	Vòng bi	Vòng bi 6334 M/C3; Đường kính lỗ d 170mm; Đường kính ngoài D 360mm; Chiều rộng B 72mm; Tải trọng động cơ bản danh định 312kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 340kN; Tốc độ giới hạn 3400 v/p; Trọng lượng 35,8kg	Hãng SKF	Cái	3	
24.	Vòng bi	Vòng bi QJ 328 N2MA; Đường kính lỗ d 140mm; Đường kính ngoài D 300mm; Chiều rộng B 62mm; Đường kính vai vòng trong d1~196mm; Đường kính vai vòng ngoài D1~244mm; Độ sâu rãnh định vị vòng ngoài h 12,7mm; Chiều rộng rãnh định vị vòng ngoài b 10,5mm; Bán kính góc khe định vị r0 2mm; Bán kính góc lượn vòng trong r1,2 min. 4mm; Đường kính mặt tựa trục da min. 158mm; Đường kính mặt tựa gối đỡ Da max. 282mm; Bán kính góc lượn ra max. 3mm; Tải trọng động cơ bản danh định C 500kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định C0 695kN; Giới hạn tải trọng mỗi Pu 20kN; Tốc độ giới hạn 3800 v/p; Hệ số tính toán A 1,4; Hệ số tính toán e 0,95; Hệ số tính toán X 0,6; Hệ số tính toán Y0 0,58; Hệ số tính toán Y1 0,66; Hệ số tính toán Y1 1,07; Khối lượng 24Kg.	Hãng SKF	Cái	4	
25.	Vòng bi	Vòng bi 22234CCK/C3W33;:	Hãng SKF	Cái	4	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		Đường kính lỗ 170 mm; Đường kính ngoài 310 mm; Chiều rộng 86 mm; ải trọng động cơ bản danh định 1183 kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 1 460 kN; Tốc độ tham khảo 1900 r/min; Tốc độ giới hạn 2600 r/min; ;Loại lỗ Côn 1:12; Vòng cách Thép tấm; Khe hở trong hướng kính C3; Cấp dung sai kích thước Tiêu chuẩn; Cấp dung sai của độ đảo P5; Trọng lượng tính của sản phẩm 27.4 kg				
26.	Vòng bi	Vòng bi NU234 ECM; Đường kính lỗ 170 mm; Đường kính ngoài 310 mm; Chiều rộng 52 mm; Tải trọng động cơ bản danh định 695kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 815kN; Tốc độ tham khảo 2200 r/min; Tốc độ giới hạn 2400 r/min; Bộ phận ổ bi Ổ côn đồng bộ Khả năng chịu dịch chuyển hướng trục Theo cả hai hướng; Loại lỗ Hình trụ; Vòng cách Đồng thau gia công cắt gọt; Số lượng mặt bích, vòng ngoài 2; Số lượng mặt bích, vòng trong 0; Khe hở trong hướng kính CN; Cấp dung sai Tiêu chuẩn; Trọng lượng tính của sản phẩm 17.9 kg.	Hãng SKF	Cái	4	
27.	Vòng bi	Vòng bi 6234; Đường kính lỗ 170 mm; Đường kính ngoài 310 mm; Chiều rộng 52 mm; Tải trọng động cơ bản danh định 212 kN; Tải trọng tĩnh cơ bản danh định 224 kN; Tốc độ tham khảo	Hãng SKF	Cái	2	

STT	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
		4300 r/min; Tốc độ giới hạn 2800 r/min; Loại lỗ Hình trụ; Vòng cách Thép tấm; Khe hở trong hướng kính CN; Vật liệu vòng bi Thép vòng bi; Trọng lượng tịnh của sản phẩm 16.1 kg				

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)
Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)
Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số TT (Theo thư mời)	Tên vật tư, hàng hóa	Quy cách – Thông số kỹ thuật		Đơn vị tính	Hãng/ nước sản xuất		Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)		Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Thời gian giao hàng
		Theo thư mời	Chào giá		Theo thư mời	Chào giá (ghi đầy đủ hãng/ nước sản xuất)				8%	10%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Hàng hóa thứ nhất.												
2	Hàng hóa thứ nhất.												
n	Hàng hóa thứ n												
Tổng giá trị													

1. Giao hàng:

- a) Thời gian giao hàng: (Chi tiết theo bảng trên)
- b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tò 4, khu 4A, P. Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:.....

2. Thanh toán:

3. Hàng hóa

- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Hàng hóa được sản xuất năm (trở lại đây)
- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).
- 4. Bảo hành (nếu có):
- 5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàn (nếu có):

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)
(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa)